

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất
Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Building a better
working world

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 79

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Giấy phép số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Quyết định số 2179/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014 và Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép về hoạt động của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 12 ngày 16 tháng 12 năm 2016.

Hội đồng Quản trị trong năm tài chính và cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Nghiêm Xuân Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Yutaka Abe	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014

Ban Điều hành trong năm tài chính và cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Phạm Quang Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 2 tháng 10 năm 2014
Ông Đào Hào	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 8 năm 2015
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 8 năm 2015
Ông Yukata Abe	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2012
Bà Trương Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2012
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2015

Ban Kiểm soát trong năm tài chính và cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Bà Trương Lệ Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Vũ Thị Bích Vân	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Kế toán Trưởng	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến Bổ nhiệm lại ngày 16 tháng 6 năm 2016
Đại diện theo pháp luật	Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014 Ông Nghiêm Xuân Thành Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính <i>(Theo Giấy ủy quyền số 528/UQ-VCB-TH&CDKT ngày 1/11/2014)</i>	Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014 Ông Nguyễn Danh Lương Chức danh: Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	198 Trần Quang Khải Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Đơn vị kiểm toán	Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và cũng đảm bảo rằng các số kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Công bố của Ban Điều hành Ngân hàng

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành Ngân hàng:



Ông Nguyễn Danh Lương
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2017



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61039047/18715793-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con được lập ngày 29 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 79, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ông Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2013-004-1

Bà Trần Mai Thảo
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2466-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	9.692.053
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	17.382.418
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	151.845.570
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		103.236.053
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		48.609.517
3	Dự phòng rủi ro		-
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	4.233.529
1	Chứng khoán kinh doanh		4.271.362
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(37.833)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	18	230.658
VI	Cho vay khách hàng		452.684.316
1	Cho vay khách hàng	8	460.808.468
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(8.124.152)
VIII	Chứng khoán đầu tư		131.771.107
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10(a)	51.931.950
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10(b)	80.019.284
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(180.127)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		3.627.814
1	Vốn góp liên doanh	11(a)	803.098
2	Đầu tư vào công ty liên kết	11(b)	9.645
3	Đầu tư dài hạn khác	11(c)	2.829.418
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11(c)	(14.347)
X	Tài sản cố định		5.639.382
1	Tài sản cố định hữu hình	12	3.717.046
a	<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		8.621.996
b	<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		(4.904.950)
2	Tài sản cố định vô hình	13	1.922.336
a	<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		2.518.777
b	<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		(596.441)
XII	Tài sản Có khác		10.800.045
1	Các khoản phải thu	14(a)	2.950.677
2	Các khoản lãi, phí phải thu	14(b)	5.786.098
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1.943
4	Tài sản Có khác	14(c)	2.062.264
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(937)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			787.906.892
			674.394.640

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	54.151.413
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	72.238.405
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		53.282.230
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		18.956.175
III	Tiền gửi của khách hàng	17	590.451.344
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	10.286.376
VII	Các khoản nợ khác		12.677.844
1	Các khoản lãi, phí phải trả	20(a)	6.454.174
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		18.461
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	20(b)	6.205.209
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		739.805.382
VIII	Vốn chủ sở hữu		
1	Vốn của tổ chức tín dụng		36.022.846
a	Vốn điều lệ		35.977.686
b	Thặng dư vốn cổ phần		-
c	Vốn khác		45.160
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		5.936.667
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		84.245
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		83.285
5	Lợi nhuận chưa phân phối		5.830.946
a	Lợi nhuận để lại năm trước		1.204.902
b	Lợi nhuận để lại năm nay		4.626.044
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		143.521
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21(a)	48.101.510
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		787.906.892

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Bảo lãnh vay vốn	222.549	74.143
2	Cam kết giao dịch hối đoái	24.605.699	19.757.401
a	Cam kết mua ngoại tệ	9.019.812	8.852.550
b	Cam kết bán ngoại tệ	15.585.887	10.904.851
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	44.755.947	30.826.079
4	Bảo lãnh khác	36.683.048	27.283.715
5	Các cam kết khác	63.624	26.797
	36	106.330.867	77.968.135

Hà Nội, Ngày 29 tháng 3 năm 2017

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Danh Lương


Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán


Kế toán Trưởng


Pho Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

		Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	37.713.172	31.360.729
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(19.185.461)	(15.907.697)
I	Thu nhập lãi thuần		18.527.711	15.453.032
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		4.326.483	3.557.304
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(2.219.778)	(1.684.656)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	2.106.705	1.872.648
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	1.850.118	1.572.574
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	495.768	197.475
V	(Lỗ)/ lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	(89.416)	152.354
5	Thu nhập từ hoạt động khác		2.293.539	2.140.550
6	Chi phí hoạt động khác		(376.349)	(235.271)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	28	1.917.190	1.905.279
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	71.556	48.435
	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		24.879.632	21.201.797
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	30	(9.950.443)	(8.306.249)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		14.929.189	12.895.548
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(6.406.106)	(6.068.091)
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		8.523.083	6.827.457

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

		Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	(1.672.082)	(1.495.100)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(290)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.672.082)	(1.495.390)
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ		6.851.001	5.332.067
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		(19.276)	(18.139)
XVI	Lợi nhuận thuần trong năm		6.831.725	5.313.928
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) (*)	21(c)	1.566	1.202

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2015 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2015 do thay đổi về lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (xem Thuyết minh số 21(c)).

Hà Nội, Ngày 29 tháng 3 năm 2017

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Danh Lương


Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán


Kế toán Trưởng


Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	36.779.872	30.098.366
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(17.717.796)	(15.705.220)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.106.705	1.872.648
4	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	2.488.711	2.121.067
5	Thu nhập khác/(Chi phí khác)	(209.799)	67.753
6	Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	2.121.544	1.834.236
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(9.305.422)	(7.138.869)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	34 (1.739.934)	(1.663.605)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	14.523.881	11.486.376
(Tăng)/Giảm về tài sản hoạt động			
9	Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác	331.414	5.898.690
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(22.008.457)	(49.255.547)
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(230.030)	(628)
12	Các khoản cho vay khách hàng	(73.085.531)	(63.813.586)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(7.403.039)	(4.031.616)
14	Tài sản hoạt động khác	(203.801)	(1.073.098)
Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	12.671.860	(12.613.519)
16	Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	103.024	28.897.583
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng	89.288.794	78.324.486
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	7.807.306	270.429
20	Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(75.278)
21	Công nợ hoạt động khác	(1.231.890)	(254.738)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(1.199.774)	(497.726)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	19.363.757	(6.738.172)

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Mua sắm tài sản cố định	(1.272.248)	(1.194.037)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.206	5.254
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(1.762)	(2.059)
4	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	12.540	12.100
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(108.464)
6	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	24.549	86.693
7	Tiền thu cổ tức đã có quyết định trả cổ tức năm trước	7.123	3.562
II	Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư	(1.222.592)	(1.196.951)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Cổ tức năm trước đã trả bằng tiền mặt	(2.665.020)	(2.665.020)
III	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	(2.665.020)	(2.665.020)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	15.476.145	(10.600.143)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	33 164.412.853	175.012.996
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	33 179.888.998	164.412.853

Hà Nội, Ngày 29 tháng 3 năm 2017

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương


Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến


Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương



Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính hợp nhất này.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 12 ngày 16 tháng 12 năm 2016.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 và Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, kinh doanh ngoại tệ và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 12 ngày 16 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng là 35.977.685.750.000 đồng. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	2.774.353.387	77,10%	2.055.076.583	77,10%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản)	539.668.502	15,00%	399.754.446	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	283.746.686	7,90%	210.189.305	7,90%
	3.597.768.575	100%	2.665.020.334	100%

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trung tâm Đào tạo và một trăm linh một (101) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “Vietcombank”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

1. Đơn vị báo cáo (tiếp theo)

(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 1998 của NHNN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002, sửa đổi lần cuối theo giấy phép số 25/GPDC-UBCK ngày 11 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”)	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0226 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp ngày 07 tháng 03 năm 1978 và Bản sửa đổi lần 1 cấp ngày 03 tháng 11 năm 1992 và Bản sửa đổi lần 2 cấp ngày 19 tháng 09 năm 1995.	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy phép đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	87,5%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

1. Đơn vị báo cáo (tiếp theo)

(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Giấy phép hoạt động số 2458/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 7 tháng 2 năm 2005 và hai Giấy phép điều chỉnh số 2458/GCND1/41/1 ngày 26 tháng 10 năm 2011 và số 2458/GCND2/41/1 ngày 28 tháng 12 năm 2012	Cho thuê văn phòng	52%
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 06/UBCK-GPHĐQLQ do UBCKNN cấp ngày 2 tháng 12 năm 2005, sửa đổi lần cuối theo Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK ngày 6 tháng 8 năm 2015	Quản lý quỹ đầu tư	51%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	Giấy phép đầu tư số 55/GP do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008	Bảo hiểm nhân thọ	45%

Công ty liên kết

Công ty liên kết	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Giấy phép hoạt động số 283/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, sửa đổi lần cuối theo giấy phép điều chỉnh số 283/GPĐC3 ngày 2 tháng 10 năm 2000	Cho thuê văn phòng	16%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Vietcombank có 15.615 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 14.755 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng (“TCTD”) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(b) Các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh báo cáo tài chính

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh liên quan đến nghiệp vụ:

(i) Thay đổi chính sách kế toán tại Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“VCBS”)

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 210”). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 334”).

Theo đó các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả của nhà đầu tư của VCBS được quản lý tách biệt và sẽ không nằm trên Bảng cân đối kế toán của Vietcombank.

Thông tư 210 và Thông tư 334 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Vietcombank đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu bị ảnh hưởng trọng yếu do việc áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 đối với VCBS cho phù hợp trong báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này như trình bày tại Thuyết minh số 42.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(c) Năm tài chính

Năm tài chính của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Vietcombank, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và liên kết có đồng tiền hạch toán khác với VND, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VND theo các tỷ giá giao dịch áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được chuyển đổi theo bình quân tỷ giá áp dụng trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(e) Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của các công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp.

Công ty liên doanh là doanh nghiệp mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(e) Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

(iii) Công ty liên kết và công ty liên doanh (tiếp theo)

Vietcombank áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Vietcombank hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh từ sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Vietcombank trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Vietcombank không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Vietcombank có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Vietcombank áp dụng.

(f) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

(g) Cho vay khách hàng

(i) Dự nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) ngày 21 tháng 1 năm 2013 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”) ngày 18 tháng 3 năm 2014 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính bằng tỷ lệ trích lập dự phòng theo nhóm nợ nhân với dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 sau khi trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm:

	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(g) Cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể (tiếp theo)

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Vietcombank đã được NHNN chấp thuận thực hiện phân loại nợ theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Vietcombank phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 trong thời gian 3 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 khác nhau, khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng (CIC) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Vietcombank trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02, Vietcombank sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

(v) Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam

Vietcombank thực hiện bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc “Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”, và các quy định sửa đổi, bổ sung các quy định trên. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập.

Đối với trường hợp bán nợ và nhận trái phiếu VAMC, sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Vietcombank tiến hành hạch toán tất toán gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Vietcombank sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Thu nhập khác”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(h) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán, và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, Vietcombank không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Ngoài ra, theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cũng phải được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(g).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(h) Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Vietcombank. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phân ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
 - VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho TCTD bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Vietcombank tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể phải trích hàng năm được tính theo thời hạn của trái phiếu, số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán và mệnh giá trái phiếu.

Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

Trong năm, Vietcombank đã thu hồi toàn bộ danh mục trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành để trích lập dự phòng và xử lý nợ.

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Vietcombank có dưới 11% quyền biểu quyết và Vietcombank là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ và giá thị trường (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(h) Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế (“TCKT”) mà Vietcombank đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại TCKT và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Vietcombank so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại TCKT. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

(i) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản.

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(j) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-----------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 3 - 5 năm |
| • Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 năm |
| • Tài sản cố định hữu hình khác | 4 năm |

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Vietcombank.

(i) Các tài sản vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(l) Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(m) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(n) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam thực hiện chi trợ cấp thôi việc từ chi phí hoạt động trong kỳ.

(o) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Vietcombank mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Vietcombank dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ.
- Các quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(o) **Vốn và các quỹ (tiếp theo)**

(iv) Các quỹ dự trữ (tiếp theo)

Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, phù hợp với quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Vietcombank.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 6 tháng 10 năm 2014.

(v) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái là các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của các công ty con ở nước ngoài sang đồng Việt Nam cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính

(p) **Doanh thu và chi phí**

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Vietcombank thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Vietcombank nắm giữ.

(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Vietcombank hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Vietcombank sẽ hạch toán vào thu nhập hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(q) Thuê tài sản

(i) Đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii) Cho thuê

Vietcombank ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản cho vay khách hàng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản dư nợ gốc cho vay khách hàng và thu nhập từ các khoản mục này được ghi nhận là các khoản “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”. Vietcombank phân bổ thu nhập từ cho thuê tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê và số dư thuần cho thuê tài chính.

Vietcombank ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(s) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Vietcombank bao gồm các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ
- Công ty con của Vietcombank;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng TCTD mẹ của Vietcombank;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc của TCTD mẹ của Vietcombank;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Vietcombank;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Vietcombank;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Vietcombank;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Vietcombank;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Vietcombank;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Vietcombank.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Vietcombank. Do vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Vietcombank.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Vietcombank được lập theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Vietcombank được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

(u) Các hợp đồng phái sinh

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh 2(d)) khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(u) Các hợp đồng phái sinh (tiếp theo)

(i) Các hợp đồng ngoại hối (tiếp theo)

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi lập báo cáo tài chính (xem Thuyết minh 2(d)).

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(v) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Vietcombank có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, trong tự các khoản cho vay khách hàng, cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(g)).

(w) Các khoản phải thu khác

Đối với các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Vietcombank thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các khoản nợ phải thu này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết...

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Vietcombank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng (xem Thuyết minh 2(g)).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(x) Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Vietcombank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Vietcombank dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

(y) Lãi trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Vietcombank sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, Vietcombank đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

(b) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Vietcombank tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Vietcombank ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Vietcombank ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

(c) Dừng ghi nhận

Vietcombank dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Vietcombank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(d) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, Vietcombank thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 39(b).

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày Thuyết minh 39(b). Các công cụ tài chính của Vietcombank vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Vietcombank xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Vietcombank càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để đánh giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật định giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	7.550.927	7.092.670
Tiền mặt bằng ngoại tệ	2.140.681	1.425.873
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	445	791
	9.692.053	8.519.334

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi bằng VND	11.205.807	3.258.590
Tiền gửi bằng USD	6.176.611	16.456.445
	17.382.418	19.715.035

Tiền gửi tại NHNN bao gồm số dư dự trữ bắt buộc (“DTBB”) và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Vietcombank tại NHNN không thấp hơn số tiền phải DTBB trong tháng. Số tiền DTBB trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải DTBB trong tháng trước nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2016	31/12/2015
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

Lãi suất thực tế của tài khoản tiền gửi thanh toán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	1,2%	1,2%
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0%	0%
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0%	0%
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,05%	0,05%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

6. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	35.746	125.186
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	32.965.428	29.566.958
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	48.491.747	35.187.102
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	21.743.132	27.708.291
	103.236.053	92.587.537
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VND	47.986.807	36.704.575
Cho vay bằng ngoại tệ	622.710	2.235.261
	48.609.517	38.939.836
	151.845.570	131.527.373

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các tổ chức tín dụng khác:

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	151.845.570	131.479.873
Nợ cần chú ý	-	47.500
	151.845.570	131.527.373

Biến động dự phòng cụ thể cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Năm	Năm
	kết thúc	kết thúc
	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	-	22.877
(Hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh 31)	-	(22.877)
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán nợ	3.716.635	9.569.499
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	3.198.613	5.774.953
Chứng khoán do các TCTD khác phát hành	453.522	3.494.546
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	64.500	300.000
Chứng khoán vốn	554.727	371.890
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	3	19.261
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	554.724	352.629
	4.271.362	9.941.389
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(37.833)	(16.343)
	4.233.529	9.925.046

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán nợ	3.716.635	9.569.499
Đã niêm yết	3.652.135	9.269.499
Chưa niêm yết	64.500	300.000
Chứng khoán vốn	554.727	371.890
Đã niêm yết	444.856	309.504
Chưa niêm yết	109.871	62.386
	4.271.362	9.941.389

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	16.343	38.955
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh 26)	21.490	(22.612)
Số dư cuối năm	37.833	16.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	455.371.549	383.060.589
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	2.569.000	2.108.083
Cho thuê tài chính	2.854.489	2.499.785
Các khoản trả thay khách hàng	277	46.215
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	13.153	8.265
	460.808.468	387.722.937

Phân tích dư nợ cho vay theo chất lượng nợ vay như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	445.948.836	371.208.595
Nợ cần chú ý	7.923.249	9.377.079
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.359.294	796.645
Nợ nghi ngờ	1.330.025	750.489
Nợ có khả năng mất vốn	4.247.064	5.590.129
	460.808.468	387.722.937

Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian đáo hạn như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	260.095.610	230.755.013
Nợ trung hạn	53.767.184	43.842.359
Nợ dài hạn	146.945.674	113.125.565
	460.808.468	387.722.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

8. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	91.143.102	90.340.826
Công ty trách nhiệm hữu hạn	96.800.842	81.743.726
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	30.651.691	26.082.944
Hợp tác xã và công ty tư nhân	7.459.542	7.720.166
Cá nhân	116.463.257	78.384.841
Khác	118.290.034	103.450.434
	460.808.468	387.722.937

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Xây dựng	25.148.575	21.313.081
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	28.619.537	27.270.622
Sản xuất và gia công chế biến	140.793.745	122.263.924
Khai khoáng	18.477.439	17.467.032
Nông, lâm, thủy hải sản	12.740.155	10.765.546
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	26.914.695	24.106.631
Thương mại, dịch vụ	117.623.973	105.498.319
Nhà hàng, khách sạn	8.471.154	8.777.850
Các ngành khác	82.019.195	50.259.932
	460.808.468	387.722.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Dự phòng chung	3.374.690	2.706.385
Dự phòng cụ thể	4.749.462	5.903.493
	8.124.152	8.609.878

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	2.706.385	2.259.976
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	668.303	440.784
Chênh lệch tỷ giá	2	5.625
Số dư cuối năm	3.374.690	2.706.385

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	5.903.493	4.824.395
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	3.018.283	5.109.836
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(4.174.822)	(3.411.042)
Sử dụng đối với nợ bán cho VAMC	-	(620.575)
Chênh lệch tỷ giá	2.508	879
Số dư cuối năm	4.749.462	5.903.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

10. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	39.127.435	32.178.596
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	12.496.325	10.189.445
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	300.000	100.000
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	8.190	-
	51.931.950	42.468.041
Dự phòng rủi ro tín dụng chung của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(17.250)	(18.150)
	51.914.700	42.449.891

Biến động dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	18.150	18.150
(Hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh 31)	(900)	-
Số dư cuối năm	17.250	18.150

Biến động dự phòng cụ thể cho chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	-	16.000
(Hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh 31)	-	(16.000)
Số dư cuối kỳ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

10. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	62.660.834	51.564.369
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.400.099	100.347
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	14.958.351	10.588.751
	80.019.284	62.253.467
Dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(113.536)	(74.466)
Dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(49.341)	-
	79.856.407	62.179.001

Biến động dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết:

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	74.466	20.466
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	39.070	54.000
	113.536	74.466

Biến động dự phòng cụ thể cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết:

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	49.341	-
	49.341	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

10. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(c) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá Trái phiếu đặc biệt	-	3.564.811
Dự phòng Trái phiếu đặc biệt	-	(596.208)
	<hr/>	<hr/>
	-	2.968.603
	<hr/>	<hr/>

Biến động dự phòng cụ thể cho Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	596.208	185.315
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	2.632.009	502.348
Dự phòng sử dụng trong năm	(3.228.217)	(91.455)
	<hr/>	<hr/>
	-	596.208
	<hr/>	<hr/>

(d) Phân tích chất lượng chứng khoán

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	18.548.351	12.908.751
Nợ cần chú ý	1.010.000	-
	<hr/>	<hr/>
	19.558.351	12.908.751
	<hr/>	<hr/>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

11. Góp vốn đầu tư dài hạn

(a) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	410.365	397.244
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	135.150	132.307
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	273.547
			815.515	803.098

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	410.365	342.641
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	135.150	131.484
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	279.647
			815.515	753.772

Ngân hàng sở hữu 52% vốn góp của Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Bến Thành và 51% vốn góp của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank, tuy nhiên, điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó, việc sở hữu quá 50% phần vốn góp của các công ty này không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có quyền kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào các công ty con”.

Ngân hàng sở hữu 45% vốn góp của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif, tuy nhiên, điều lệ của công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của công ty. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	9.645
			11.110	9.645

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	9.349
			11.110	9.349

Ngân hàng có ảnh hưởng trọng yếu thông qua việc tham gia vào Hội đồng Quản trị của công ty nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của công ty này. Do vậy, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư dài hạn khác”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(c) Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	Ngân hàng	4,30%	123.452
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	7,16%	1.242.989
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	4,72%	144.802
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,80%	1.864
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	2.936
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10,04%	67.900
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan dầu khí	Dầu khí	0,21%	5.496
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91%	70.950
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ	1,83%	4.400
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	1,83%	499.602
			2.829.418
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(14.347)
			2.815.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(c) Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	Ngân hàng	4,30%	123.452
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	7,16%	1.242.989
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	5,07%	144.802
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,80%	1.864
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	2.936
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10,04%	67.900
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan dầu khí	Dầu khí	0,21%	5.496
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91%	70.950
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Chuyển mạch tài chính Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ	2,99%	4.400
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	2,00%	499.602
			2.829.418
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(35.789)
			2.793.629

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	35.789	25.841
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm (xem Thuyết minh số 30)	(21.442)	9.948
Số dư cuối năm	14.347	35.789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Tài sản hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	3.018.662	3.230.707	681.072	731.294	7.661.735
Tăng trong năm	503.265	266.068	72.134	166.894	1.008.361
- Mua trong năm	478.419	265.749	72.134	148.968	965.270
- Tăng khác	24.846	319	-	17.926	43.091
Giảm trong năm	(7.835)	(17.379)	(10.968)	(11.918)	(48.100)
- Thanh lý, nhượng bán	(5.886)	(16.926)	(10.964)	(10.815)	(44.591)
- Giảm khác	(1.949)	(453)	(4)	(1.103)	(3.509)
Số dư cuối năm	3.514.092	3.479.396	742.238	886.270	8.621.996
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	619.846	2.806.529	421.353	428.385	4.276.113
Tăng trong năm	153.432	292.958	71.772	155.043	673.205
- Khấu hao trong năm	153.246	292.958	71.772	154.692	672.668
- Tăng khác	186	-	-	351	537
Giảm trong năm	(5.600)	(17.352)	(10.964)	(10.452)	(44.368)
- Thanh lý, nhượng bán	(4.077)	(16.926)	(10.964)	(10.349)	(42.316)
- Giảm khác	(1.523)	(426)	-	(103)	(2.052)
Số dư cuối năm	767.678	3.082.135	482.161	572.976	4.904.950
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2.398.816	424.178	259.719	302.909	3.385.622
Số dư cuối năm	2.746.414	397.261	260.077	313.294	3.717.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Bản quyền và bằng sáng chế Triệu VND	Tài sản vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.637.129	477.772	96.898	2.211.799
- Mua trong năm	242.780	64.198	-	306.978
Số dư cuối năm	1.879.909	541.970	96.898	2.518.777
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	39.090	452.472	66.386	557.948
- Hao mòn trong năm	7.977	24.589	5.927	38.493
Số dư cuối năm	47.067	477.061	72.313	596.441
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.598.039	25.300	30.512	1.653.851
Số dư cuối năm	1.832.842	64.909	24.585	1.922.336

14. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	861.549	753.317
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	2.089.128	2.200.646
	2.950.677	2.953.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

14. Tài sản Có khác (tiếp theo)

(a) Các khoản phải thu (tiếp theo)

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	109.277	145.888
Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	195.883	151.777
Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp (xem Thuyết minh 34)	67	216
Tạm ứng thuế giá trị gia tăng (xem Thuyết minh 34)	2.129	1.343
Tạm ứng thuế khác (xem Thuyết minh 34)	2	265
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	404.096	767.021
Các khoản phải thu khác	1.377.674	1.134.136
	2.089.128	2.200.646

() Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Xây dựng cơ bản dở dang	404.096	767.021
<i>Trong đó, những công trình lớn:</i>	281.995	410.052
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hưng Yên	128.871	706
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Đông Sài Gòn	45.323	75
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bình Thuận	37.623	31.348
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Vũng Tàu	30.112	30.056
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bình Dương	14.170	583
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Khánh Hòa	11.072	11.072
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Thái Bình	9.750	6.026
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Đồng Nai	3.211	132.890
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hà Nội	837	24.566
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hà Tĩnh	595	10.158
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Thanh Hóa	431	162.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

14. Tài sản Có khác (tiếp theo)

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Từ cho vay khách hàng	1.838.453	1.238.695
Từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	417.384	505.211
Từ các khoản đầu tư chứng khoán	3.509.975	3.064.315
Từ giao dịch phái sinh	20.286	41.314
	5.786.098	4.849.535

(c) Tài sản Có khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đặt cọc tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	829.789	928.095
Vật liệu	94.973	88.824
Tạm ứng thanh toán thẻ	461.401	324.090
Chi phí thuê đất trả tiền trước một lần	252.750	73.700
Tài sản Có khác	423.351	181.364
	2.062.264	1.596.073
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(937)	(1.067)
	2.061.327	1.595.006

15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước	4.630.802	2.861.958
Vay theo hồ sơ tín dụng	3.903.811	2.321.634
Vay khác	726.991	540.324
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	42.752.358	26.049.857
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	6.768.253	12.567.738
	54.151.413	41.479.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	53.282.230	51.743.682
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.246.953	6.064.969
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	38.323.368	35.061.617
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6.150.000	3.910.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.561.909	6.707.096
Vay các tổ chức tín dụng khác	18.956.175	20.391.699
Vay bằng VND	4.109.645	16.670.399
Vay bằng ngoại tệ	14.846.530	3.721.300
	72.238.405	72.135.381

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	159.627.676	141.125.744
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	120.425.822	101.363.942
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	39.201.854	39.761.802
Tiền gửi có kỳ hạn	422.812.904	354.019.090
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	352.762.147	283.373.464
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	70.050.757	70.645.626
Tiền gửi vốn chuyên dụng	6.227.201	4.825.786
Tiền gửi ký quỹ	1.783.563	1.191.930
	590.451.344	501.162.550

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Các tổ chức kinh tế	263.487.641	224.730.484
Cá nhân	326.963.703	276.432.066
	590.451.344	501.162.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(khoản nợ) tài chính khác

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị hợp đồng Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp đồng Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	21.388.496	207.249	8.944.224	89.199
Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ	2.314.850	23.409	7.784.153	(88.571)
	23.703.346	230.658	16.728.377	628

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	5.423	6.081
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	168	210
Trung hạn bằng VND	324	415
Trung hạn bằng ngoại tệ	4.931	5.456
Kỳ phiếu, trái phiếu	10.280.953	2.472.989
Ngắn hạn bằng VND	47	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	103	103
Trung hạn bằng VND	4.280.791	2.472.827
Trung hạn bằng ngoại tệ	12	12
Dài hạn bằng VND	6.000.000	-
	10.286.376	2.479.070

20. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Lãi tiền gửi của khách hàng	6.064.335	4.650.887
Lãi tiền gửi và vay của các TCTD khác	272.919	276.343
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	49.768	2.630
Lãi phải trả giao dịch phái sinh	64.016	58.445
Phí ủy thác đầu tư	3.136	-
	6.454.174	4.988.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

20. Các khoản nợ khác (tiếp theo)

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ (i)	2.050.613	1.700.312
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	2.915.229	4.043.086
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.239.367	1.214.597
	6.205.209	6.957.995
 (i) <u>Các khoản phải trả nội bộ</u>		
	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	1.781.073	1.504.592
Các khoản phải trả khác	269.540	195.720
	2.050.613	1.700.312
 (ii) <u>Các khoản phải trả bên ngoài</u>		
	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Thuế phải trả (xem Thuyết minh 34)	230.666	251.316
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	113.522	181.477
- Thuế giá trị gia tăng chờ nộp ngân sách	29.483	24.641
- Các thuế khác phải trả	87.661	45.198
Lãi nhận trước chờ phân bổ	32.966	30.483
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	128.468	137.828
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	161.071	182.115
Các khoản khác phải trả khách hàng	525.297	189.772
Các khoản chờ thanh toán khác	346.219	106.740
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	64.528	64.528
Vốn vay từ các tổ chức khác	-	1.500.000
Vốn vay Bộ tài chính	651.693	545.838
Phải trả khác	774.321	1.034.466
	2.915.229	4.043.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

21. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ dự trữ		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận để lại	Lợi ích cổ đông thiểu số	Tổng cộng
				Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển					
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2016	26.650.203	5.725.318	45.160	3.253.253	70.661	89.222	79.969	7.475.808	165.300	45.172.342
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	6.831.725	19.276	6.851.001
Phát hành cổ phiếu mới theo NQ Đại hội đồng cổ đông	9.327.483	(5.724.125)	-	-	-	-	-	(3.603.358)	-	-
Tạm trích quỹ từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	669.800	-	-	-	(2.205.681)	-	(1.199.337)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2015	-	-	-	-	-	-	-	(8.798)	(551)	(9.349)
Trả cổ tức bằng tiền cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	(2.665.020)	(40.721)	(2.705.741)
Sử dụng trong năm	-	-	-	(7.300)	-	-	-	-	-	(7.300)
Điều chỉnh của KTDL theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	2.615	-	2.615
Chi phí phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược nước ngoài	-	(1.193)	-	-	-	-	-	-	-	(1.193)
Điều chỉnh trích quỹ 2015 theo NQ Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	(2.493)	-	-	-	3.627	-	(112)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	(5.937)	4.276	-	197	4.473
Đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.937)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	28	20	48
Số dư tại ngày 31/12/2016	35.977.686	-	45.160	3.913.260	70.661	83.285	84.245	5.830.946	143.521	48.101.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

21. Vốn và các quỹ (tiếp theo)

(b) Cơ cấu cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	27.743.534	20.550.766
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản)	5.396.685	3.997.544
Cổ đông khác	2.837.467	2.101.893
	35.977.686	26.650.203

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần theo Giấy phép	3.597.768.575	35.977.686	2.665.020.334	26.650.203
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.597.768.575	35.977.686	2.665.020.334	26.650.203
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.597.768.575	35.977.686	2.665.020.334	26.650.203

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần	6.831.725	5.313.928
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	(1.199.337)	(990.159)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.632.388	4.323.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

21. Vốn và các quỹ (tiếp theo)

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(i) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2015 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2015 để phản ánh số quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích trong năm 2016 từ lợi nhuận để lại của năm 2015.

(ii) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Năm kết thúc 31/12/2016	Năm kết thúc 31/12/2015 (Trình bày lại)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	2.665.020.334	2.665.020.334
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	932.748.241	932.748.241
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	3.597.768.575	3.597.768.575

Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hoá, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, công ty điều chỉnh hồi tố “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho tất cả các kỳ báo cáo (xem Thuyết minh 2(y)).

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc 31/12/2016 VND	Năm kết thúc 31/12/2015 VND (Trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.566	1.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	29.023.501	24.306.183
Thu nhập lãi tiền gửi	1.520.970	1.199.274
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	6.563.613	5.307.039
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	6.446.456	5.072.617
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	117.157	234.422
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	216.949	195.092
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	313.387	283.154
Thu khác từ hoạt động tín dụng	66.752	30.117
Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	8.000	39.870
	37.713.172	31.360.729

23. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	(17.938.402)	(14.956.105)
Trả lãi tiền vay	(840.751)	(596.262)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(349.491)	(278.523)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(56.817)	(76.807)
	(19.185.461)	(15.907.697)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	2.765.256	2.147.481
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	215.643	186.393
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	21.722	8.248
Thu khác	1.323.862	1.215.182
	4.326.483	3.557.304
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(1.694.872)	(1.280.848)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(58.074)	(50.158)
Chi về dịch vụ viễn thông	(88.295)	(76.999)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(4.852)	(697)
Chi khác	(373.685)	(275.954)
	(2.219.778)	(1.684.656)
	2.106.705	1.872.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.657.525	2.968.544
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	304.878	265.360
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	2.687	670.207
Lãi đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	4.929	-
	2.970.019	3.904.111
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(444.741)	(952.813)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(457.342)	(1.352.441)
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	(198.781)	(26.283)
Lỗ đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	(19.037)	-
	(1.119.901)	(2.331.537)
	1.850.118	1.572.574

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	595.413	319.270
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(78.155)	(144.407)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (xem Thuyết minh 7)	(21.490)	22.612
	495.768	197.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	52.590	212.758
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(142.006)	(60.404)
	(89.416)	152.354

28. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro	2.121.544	1.834.236
Thu về nghiệp vụ tất toán Trái phiếu VAMC	57.110	212.882
Thu nhập khác	114.885	93.432
	2.293.539	2.140.550
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(132.417)	(4.310)
Chi về nghiệp vụ bán nợ	(2.026)	(110)
Chi công tác xã hội	(216.968)	(211.851)
Chi phí khác	(24.938)	(19.000)
	(376.349)	(235.271)
	1.917.190	1.905.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	24.549	94.803
- Cổ tức từ các khoản góp vốn, mua cổ phần đã nhận	16.641	81.033
- Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh đã nhận	7.908	13.770
Hạch toán lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	47.007	(47.468)
Thu từ thanh lý các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần	-	1.100
	71.556	48.435

30. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(213.132)	(165.500)
Chi phí cho nhân viên	(5.367.714)	(4.283.737)
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	(4.969.987)	(3.980.288)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(278.035)	(223.813)
- Chi trợ cấp	(1.952)	(2.196)
Chi về tài sản	(1.976.646)	(1.820.583)
<i>Trong đó:</i>		
- Khấu hao tài sản cố định	(711.161)	(644.239)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(2.030.266)	(1.692.881)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(355.746)	(292.895)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá khoản đầu tư, mua cổ phần (xem Thuyết minh 11(c))	21.442	(9.948)
Chi phí hoạt động khác	(28.381)	(40.705)
	(9.950.443)	(8.306.249)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Dự phòng cụ thể cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Hoàn nhập dự phòng (xem Thuyết minh 6)	-	22.877
Dự phòng chung cho vay khách hàng (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 9)	(668.303)	(440.784)
Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 9)	(3.018.283)	(5.109.836)
Dự phòng chung cho chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 10(a) và 10(b))	(38.170)	(54.000)
Dự phòng cụ thể cho chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 10(a) và 10(c))	(2.681.350)	(486.348)
	(6.406.106)	(6.068.091)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	8.523.083	6.827.457
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Lợi nhuận tính thuế của các công ty con	(220.863)	(210.059)
Cổ tức thu được trong năm (xem Thuyết minh 29)	(24.549)	(94.803)
Phân chia lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (xem Thuyết minh 29)	(47.007)	47.468
Các khoản điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	(106.648)	-
Chi phí dự phòng đã trích lập trong năm 2013 nhưng chỉ đủ điều kiện khấu trừ khi tính thuế trong năm 2014 của Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank (“VCBS”)	-	(127)
Chi phí từ các hoạt động không chịu thuế TNDN	1.325	1.984
Thu nhập chịu thuế	8.125.341	6.571.920
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của Ngân hàng (thuế suất: 20%)	(1.625.068)	(1.445.822)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của các công ty con (thuế suất: 20%)	(45.474)	(47.813)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của các công ty con (thuế suất: 16,5%)	(1.540)	(1.465)
Chi phí thuế TNDN trong năm của toàn hệ thống	(1.672.082)	(1.495.100)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

33. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	9.692.053	8.519.334
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17.382.418	19.715.035
Tiền, ngoại hối gửi tại và cho vay các TCTD khác đáo hạn trong vòng 3 tháng	143.017.177	122.367.566
Chứng khoán kinh doanh	4.271.362	9.941.389
Chứng khoán đầu tư đến hạn trong vòng 3 tháng	5.525.988	3.869.529
	179.888.998	164.412.853

34. Nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại 1/1/2016	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2016		
		Phải trả	Đã trả	Phải trả	Ứng trước	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	23.298	337.045	(332.989)	29.483	(2.129)	27.354
Thuế TNDN hiện hành	181.196	1.672.193	(1.739.934)	113.522	(67)	113.455
<i>Trong đó:</i>						
- Thuế TNDN của Vietcombank	181.363	1.672.082	(1.739.923)	113.522	-	113.522
- Điều chỉnh thuế các năm trước	(112)	112	(11)	-	(11)	(11)
- Ảnh hưởng do chênh lệch tỷ giá của nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafco đã được NH nộp NSNN	(55)	(1)	-	-	(56)	(56)
Thuế và phí khác	44.933	566.914	(524.188)	87.661	(2)	87.659
	249.427	2.576.152	(2.597.111)	230.666	(2.198)	228.468

35. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

	Năm kết thúc 31/12/2016	Năm kết thúc 31/12/2015
Tổng số cán bộ, nhân viên (người)	15.615	14.755
Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
Tổng quỹ lương và phụ cấp (Triệu VND) (xem Thuyết minh 30)	4.969.987	3.980.288
Thu nhập bình quân tháng/người (Triệu VND)	26,52	22,48

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

36. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Vietcombank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Vietcombank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Vietcombank khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Vietcombank cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Vietcombank cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Vietcombank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Vietcombank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Vietcombank thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Vietcombank đánh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

37. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam			
Thu nhập lãi tiền gửi	Cơ quan quản lý	124.475	107.562
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		(160.765)	(83.575)
Bộ Tài chính			
Thu nhập lãi tiền vay	Cơ quan quản lý	-	4.908
Chi phí lãi tiền gửi		(204.319)	(61.536)
Chi phí lãi tiền vay		(26.959)	(20.694)

(b) Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam			
Tiền gửi của Vietcombank tại NHNN	Cơ quan quản lý	17.382.418	19.715.035
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN		(11.399.055)	(15.429.696)
Bộ Tài chính			
Tiền gửi tại Ngân hàng	Cơ quan quản lý	42.752.358	26.049.857
Vay Bộ Tài chính		(651.693)	(545.838)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B05/TC TD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

38. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung và Tây Nguyên Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	9.149.110 (6.538.261)	25.378.371 (18.075.757)	26.018 (5.364)	(50.170.164) 50.170.164	37.713.172 (19.185.461)
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	8.593.594	2.610.849	20.654	-	18.527.711
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.416.442 (2.144.168)	384.512 (20.489)	1.602.892 (69.825)	(98.538) 23.949	4.326.483 (2.219.778)
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	272.274	364.023	1.533.067	(74.589)	2.106.705
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.412.717	68.460	368.786	-	1.850.118
III	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	495.768 (89.416)	-	-	-	495.768 (89.416)
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.005.277 (216.372)	463.158 (94.186)	827.678 (60.021)	(3.164)	2.293.539 (376.349)
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	788.905	368.972	767.657	(3.164)	1.917.190
5	Thu nhập từ hoạt động khác	71.556	-	-	-	71.556
6	Chi phí hoạt động khác	11.545.398 (6.330.767)	3.412.304 (983.337)	9.972.124 (2.678.762)	(77.753) 77.753	24.879.632 (9.950.443)
VII	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	5.214.631 (4.304.988)	2.428.967 (573.976)	7.293.362 (1.527.095)	-	14.929.189 (6.406.106)
VIII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	909.643 (146.290)	1.854.991 (370.998)	5.766.267 (1.153.254)	-	8.523.083 (1.672.082)
IX	Tổng thu nhập hoạt động	(146.290)	-	(1.540)	-	-
X	Tổng chi phí hoạt động	(146.290)	(370.998)	(1.540)	-	(1.672.082)
XI	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	763.353	1.483.993	4.613.013	-	6.851.001
XII	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	-	-	-
XIII	Tổng lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-
XIV	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	-
XV	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-	-
XVI	Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B05/TCID-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Thông đốc NHNN Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

38. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ tài chính ngân hàng Triệu VND	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Khác Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	37.417.879	142.250	22.639	(117.113)	37.713.172
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(19.145.712)	(94.516)	-	117.113	(19.185.461)
I	Thu nhập lãi thuần	18.272.167	152.734	22.639	-	18.527.711
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.148.732	6.096	131.720	(98.538)	4.326.483
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(2.156.969)	(906)	(51.757)	23.949	(2.219.778)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.991.763	5.190	79.963	(74.589)	2.106.705
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.849.413	704	1	-	1.850.118
IV	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	461.891	-	33.877	-	495.768
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(89.416)	-	-	-	(89.416)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	2.285.798	10.217	555	(3.164)	2.293.539
6	Chi phí hoạt động khác	(370.561)	(5.784)	-	-	(376.349)
VI	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	1.915.237	4.433	555	(3.164)	1.917.190
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	63.650	-	-	-	71.556
	Tổng thu nhập hoạt động	24.464.705	163.061	103.158	(77.753)	24.879.632
VIII	Tổng chi phí hoạt động	(9.781.671)	(69.813)	(30.425)	77.753	(9.950.443)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	14.683.034	93.248	72.733	-	14.929.189
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(6.387.396)	(18.710)	-	-	(6.406.106)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	8.295.638	74.538	72.733	-	8.523.083
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.625.068)	(14.843)	(17.717)	-	(1.672.082)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.625.068)	(14.843)	(17.717)	-	(1.672.082)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	6.670.570	59.695	55.016	-	6.851.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

39. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Vietcombank không nắm giữ tài sản thế chấp mà Vietcombank được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý (tiếp theo)

	Kinh doanh	Giá trị ghi sổ				Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
		Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Triệu VND			
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính								
I	9.692.053	-	-	-	-	-	9.692.053	9.692.053
II	17.382.418	-	-	-	-	-	17.382.418	17.382.418
III	33.001.174	70.234.879	48.609.517	-	-	-	151.845.570	152.262.954
IV	4.271.362	-	-	-	-	-	4.271.362	4.272.548
V	230.658	-	-	-	-	-	230.658	230.658
VI	-	-	460.808.468	-	-	-	460.808.468	*
VIII	-	80.019.284	-	51.931.950	-	-	131.951.234	135.242.063
IX	-	-	-	2.829.418	-	-	2.829.418	2.843.766
XII	-	-	9.143.904	-	-	-	9.143.904	*
	64.577.665	150.254.163	518.561.889	54.761.368	-	788.155.085	*	*
Nợ phải trả tài chính								
L, II	-	-	-	-	126.389.818	-	126.389.818	126.662.736
III	-	-	-	-	590.451.344	-	590.451.344	*
VI	-	-	-	-	10.286.376	-	10.286.376	*
VII	-	-	-	-	7.551.288	-	7.551.288	*
	-	-	-	-	734.678.826	-	734.678.826	*

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Vietcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Vietcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Vietcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Vietcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng Quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank.

ALCO là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập, Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Vietcombank.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng của Vietcombank nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Vietcombank luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Vietcombank tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, cam kết ngoại bảng, các khoản ủy thác cho vay, ủy thác và đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế chưa niêm yết dựa trên yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 09 (xem Thuyết minh 2(g)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Vietcombank sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(i) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Số liệu trình bày dưới đây thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	151.845.570	-	-	151.845.570
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	103.236.053	-	-	103.236.053
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	48.609.517	-	-	48.609.517
Cho vay khách hàng - gộp	444.031.825	1.917.011	14.859.632	460.808.468
Chứng khoán đầu tư - gộp	130.941.234	-	1.010.000	131.951.234
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	51.931.950	-	-	51.931.950
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	79.009.284	-	1.010.000	80.019.284
Tài sản Có khác	9.143.904	-	-	9.143.904
	735.962.533	1.917.011	15.869.632	753.749.176

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Vietcombank nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Triệu VND
Tiền gửi	53.666.664
Giấy tờ có giá	71.395.538
Bất động sản	339.959.056
Tài sản thế chấp khác	389.759.801
	854.781.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào khoản mục đến 1 tháng.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản vay khác là từ 1 đến 5 năm.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản nợ khác là từ 1 đến 3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian điều chỉnh lãi suất khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B05/TCITD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi suất Triệu VND	Trong vòng 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Từ 5 năm trên Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản									
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	9.692.053	-	-	-	-	-	-	9.692.053
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	17.382.418	-	-	-	-	-	17.382.418
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	129.095.007	14.422.171	557.359	7.771.033	-	-	151.845.570
IV Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	4.271.362	-	-	-	-	-	4.271.362
V tài sản tài chính khác	-	-	-	230.658	-	-	-	-	230.658
VI Cho vay khách hàng – gộp	5.404.880	43	107.427.801	167.331.713	121.291.994	41.360.077	16.867.744	1.124.216	460.808.468
VIII Chứng khoán đầu tư – gộp	-	8.190	1.319.863	9.155.123	14.271.092	5.544.427	68.901.536	32.751.003	131.951.234
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	3.642.161	-	-	-	-	-	-	3.642.161
X Tài sản cố định	-	5.639.382	-	-	-	-	-	-	5.639.382
XII Tài sản Có khác – gộp	-	10.800.982	-	-	-	-	-	-	10.800.982
Tổng tài sản	5.404.880	29.782.811	259.496.451	191.139.665	136.120.445	54.675.537	85.769.280	33.875.219	796.264.288
Nợ phải trả									
I, II Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	100.212.951	13.312.107	10.050.407	2.814.353	-	-	126.389.818
III Tiền gửi của khách hàng	-	7.062	310.573.557	126.916.064	79.356.585	71.042.522	2.550.208	5.346	590.451.344
VI Phát hành giấy tờ có giá	-	-	286.376	-	-	2.000.000	8.000.000	-	10.286.376
VII Các khoản nợ khác	-	12.677.844	-	-	-	-	-	-	12.677.844
Tổng nợ phải trả	-	12.684.906	411.072.884	140.228.171	89.406.992	75.856.875	10.550.208	5.346	739.805.382
Mức chênh lệch cam với lãi suất	5.404.880	17.097.905	(151.576.433)	50.911.494	46.713.453	(21.181.338)	75.219.072	33.869.873	56.458.906
Lũy kế chênh lệch cam với lãi suất	5.404.880	22.502.785	(129.073.648)	(78.162.154)	(31.448.701)	(52.630.039)	22.589.033	56.458.906	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Ngân hàng có 2 công ty con tại nước ngoài và hạch toán theo đồng tiền bản địa, tuy nhiên giá trị tài sản của các công ty con này không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị tài sản của Vietcombank. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Vietcombank chủ yếu bằng VND, USD và EUR. Một số tài sản khác của Vietcombank bằng ngoại tệ khác ngoài VND, USD và EUR. Vietcombank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Vietcombank và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Vietcombank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả bằng các đơn vị tiền tệ khác được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) *Rủi ro liên tế* (tiếp theo)

	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Ngoại tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.550.927	1.594.111	296.978	250.037	9.692.053
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	11.205.807	6.176.611	-	-	17.382.418
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	96.514.300	31.313.748	16.418.418	7.599.104	151.845.570
IV Chứng khoán kinh doanh – gộp	4.271.362	-	-	-	4.271.362
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6.906.789	(10.435.465)	3.489.440	269.894	230.658
VI Cho vay khách hàng – gộp	379.801.538	80.404.012	183.123	419.795	460.808.468
VIII Chứng khoán đầu tư – gộp	76.553.734	55.397.500	-	-	131.951.234
IX Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	3.642.161	588	-	836	3.642.161
X Tài sản cố định	5.637.958	-	-	-	5.639.382
XII Tài sản Có khác – gộp	9.296.474	964.213	315.343	224.952	10.800.982
Tổng tài sản	601.381.050	165.415.318	20.703.302	8.764.618	796.264.288
Nợ phải trả					
I, II Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	46.629.502	59.994.725	16.029.765	3.735.826	126.389.818
III Tiền gửi của khách hàng	476.525.664	106.911.061	4.651.060	2.363.559	590.451.344
VI Phát hành giấy tờ có giá	10.281.161	5.215	-	-	10.286.376
VII Các khoản nợ khác	11.922.863	598.144	20.141	136.696	12.677.844
Tổng nợ phải trả	545.359.190	167.509.145	20.700.966	6.236.081	739.805.382
Trạng thái tiền tệ nội bảng	56.021.860	(2.093.827)	2.336	2.528.537	56.458.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Vietcombank không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Vietcombank đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank:

- Tiền gửi tại NHNN được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định; và
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ: tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Bảng dưới đây phân tích thời gian đáo hạn còn lại của các tài sản và nợ phải trả tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Thông đốc NHNN Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Nợ quá hạn trên 3 tháng		Nợ quá hạn đến 3 tháng		Nợ trong hạn				Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Triệu VND
Tài sản										
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	9.692.053	-	-	-	-	9.692.053
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	-	-	17.382.418	-	-	-	-	17.382.418
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	-	-	129.095.006	14.422.171	8.328.393	-	-	151.845.570
IV Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	-	4.271.362	-	-	-	-	4.271.362
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	230.658	-	-	-	230.658
VI Cho vay khách hàng – gộp	4.240.373	1.164.506	4.240.373	1.164.506	41.799.722	105.749.545	146.077.832	101.946.112	59.830.378	460.808.468
VIII Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-	1.319.864	4.206.124	9.905.518	82.919.725	33.600.003	131.951.234
IX Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	-	-	3.642.161	3.642.161
X Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	5.639.382	5.639.382
XII Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	-	-	10.800.982	-	-	-	10.800.982
Tổng tài sản	4.240.373	1.164.506	4.240.373	1.164.506	203.560.425	135.409.480	164.311.743	184.865.837	102.711.924	796.264.288
Nợ phải trả										
I, II Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	100.175.262	13.065.345	12.448.246	608.814	92.151	126.389.818
III Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	164.978.585	139.341.992	175.362.542	44.611.931	66.156.294	590.451.344
VI Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	286.376	-	-	4.000.000	6.000.000	10.286.376
VII Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	12.677.844	-	-	-	12.677.844
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	265.440.223	165.085.181	187.810.788	49.220.745	72.248.445	739.805.382
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.240.373	1.164.506	4.240.373	1.164.506	(61.879.798)	(29.675.701)	(23.499.045)	135.645.092	30.463.479	56.458.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

40. Thuyết minh về biến động lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 so với năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 tăng 1.519 tỷ đồng (tương đương 28%), nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng tăng so với năm 2015 khoảng 1.696 tỷ đồng (tương đương 25%) do các khoản mục chính sau:

	Ảnh hưởng	
	Tuyệt đối Tỷ VNĐ	Tương đối %
Khoản mục có biến động chủ yếu		
Tăng Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	769	11,27
Tăng Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	278	4,07
Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro (thuộc Thu nhập từ hoạt động khác)	287	4,21
	1.334	19,55

41. Các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Vietcombank.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

42. Thay đổi số liệu so sánh do thay đổi chính sách kế toán

Trong năm 2016, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 áp dụng cho Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank là công ty con của Ngân hàng, một số khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Ngày 31/12/2015	Phân loại lại theo Thông tư 210	Ngày 31/12/2015
	Triệu VND (Số đã trình bày trước đây)	Triệu VND	Triệu VND (trình bày lại)
Chứng khoán kinh doanh	9.467.305	457.741	9.925.046
Chứng khoán kinh doanh	9.468.255	473.134	9.941.389
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(950)	(15.393)	(16.343)
Cho vay khách hàng	378.541.826	571.233	379.113.059
Cho vay khách hàng	387.151.704	571.233	387.722.937
Chứng khoán đầu tư	108.055.236	(457.741)	107.597.495
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	42.941.175	(473.134)	42.468.041
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(704.217)	15.393	(688.824)
Tài sản Có khác	9.971.680	(571.233)	9.400.447
Các khoản phải thu	3.532.456	(578.493)	2.953.963
Các khoản lãi, phí phải thu	4.842.275	7.260	4.849.535
Tiền gửi của khách hàng	500.528.267	634.283	501.162.550
Các khoản nợ khác	12.600.027	(634.283)	11.965.744
Các khoản phải trả và công nợ khác	7.592.278	(634.283)	6.957.995

Trong năm 2016, Vietcombank thực hiện phát hành cổ phiếu thưởng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 09/TN2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 04 năm 2016. Bên cạnh đó, lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2015 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2015. Do vậy, khoản mục Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 đã được trình bày lại để phản ánh được những thay đổi trên.

	Ngày 31/12/2015	Ảnh hưởng	Ngày 31/12/2015
	VND (Số đã trình bày trước đây)	VND	VND (trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.626	(424)	1.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

43. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành phê duyệt ngày 29 tháng 3 năm 2017.

Hà Nội, Ngày 29 tháng 3 năm 2017

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Danh Lương



Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc